

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 1304/2026/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Đoàn Tuấn Linh

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : Số 10 Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Đoàn Tuấn Linh

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản, đựng trong túi

Mã số mẫu/Sample code : 30926011153

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 26/01/2026

Ngày phân tích/Analysing date : 26/01/2026

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>                   | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method                                                |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Compound Premix B208<br>For Fish<br>(BNNPTNT29260044246) | Asen (As) vô cơ (*)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | <0,9               | HDH-60 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 10912:2015;<br>EN 16278:2012; EN 16277:2012) |
|                                                          | Chì (Pb) (*)                           | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | 1,9                | HDH-61 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 8900-<br>7:2012; TCVN 10912:2015)            |
|                                                          | Cadimi (Cd) (*)                        | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | HDH-61 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 8900-<br>7:2012; TCVN 10912:2015)            |
|                                                          | Thủy ngân (Hg) (*)                     | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | HDH-60 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 10912:2015;<br>EN 16278:2012; EN 16277:2012) |
|                                                          | Escherichia coli (*)                   | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                                                               |
|                                                          | Salmonella spp. (*)                    | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017                                                              |

Cần Thơ, ngày/date: 29/01/2026

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## ANALYTICAL REPORT

Số/No.: 1305/2026/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Đoàn Tuấn Linh

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : Số 10 Nguyễn Công Hoan, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Đoàn Tuấn Linh

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản, đựng trong túi

Mã số mẫu/Sample code : 30926011154

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 26/01/2026

Ngày phân tích/Analysing date : 26/01/2026

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method                                                |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Super Acid<br>(BNNPTNT29250043735)     | Asen (As) vô cơ (*)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | HDH-60 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 10912:2015;<br>EN 16278:2012; EN 16277:2012) |
|                                        | Chì (Pb) (*)                           | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | HDH-61 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 8900-<br>7:2012; TCVN 10912:2015)            |
|                                        | Cadimi (Cd) (*)                        | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | KPH                | HDH-61 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 8900-<br>7:2012; TCVN 10912:2015)            |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (*)                     | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | HDH-60 (Ref. TCVN 9588:2013; TCVN 10912:2015;<br>EN 16278:2012; EN 16277:2012) |
|                                        | Escherichia coli (*)                   | CFU/g               | <10                | TCVN 7924-2:2008                                                               |
|                                        | Salmonella spp. (*)                    | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017                                                              |

Cần Thơ, ngày/date: 29/01/2026

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

Ghi chú/ Note:

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.